

CHI TIẾT DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH HUYỆN HÓN QUẢN NĂM 2024 (NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2024 của HĐND huyện Hón Quản)

Đơn vị: Đồng

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều Chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
1	2	3	4	5	6	
A	CHI ĐẦU TƯ XDCB	175.024.000.000	122.787.117.563	27.460.539.177	325.271.656.740	
-	Chi đầu tư XDCB tập trung	27.024.000.000			27.024.000.000	
-	Công trình dự án từ nguồn thu sử dụng đất	99.000.000.000			99.000.000.000	
-	Vốn xây dựng phòng học	49.000.000.000			49.000.000.000	
-	Vốn sự nghiệp kinh tế mang tính chất đầu tư		50.000.000.000	15.000.000.000	65.000.000.000	
-	Kinh phí chuyển nguồn dự toán và tạm ứng năm 2023 sang		54.287.117.563		54.287.117.563	
	Kinh phí vốn đầu tư CTMT Nông thôn mới		18.500.000.000	-	18.500.000.000	
	Kinh phí vốn đầu tư CTMT đồng bào DTTS và MN			3.156.000.000	3.156.000.000	
	Kinh phí kết dư năm 2023			9.304.539.177	9.304.539.177	
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	438.673.675.000	(35.603.498.409)	70.188.521.400	473.258.697.991	
I	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH	1.450.337.000	-	(22.461.000)	1.427.876.000	
1	Đài Truyền thanh - truyền hình huyện	1.450.337.000	-	(22.461.000)	1.427.876.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	955.666.000	-	-	955.666.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	893.266.000			893.266.000	
	- Kinh phí hợp đồng bảo vệ	36.000.000			36.000.000	
	- Kinh phí chi trả cho cán bộ sửa chữa loa đài	12.000.000			12.000.000	
	- Kinh phí chi hợp đồng phát thanh	14.400.000			14.400.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	472.210.000	-	-	472.210.000	
	- Kinh phí chi trả nhuận bút cho phóng viên, cộng tác viên theo Quyết định 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Bình Phước (quyết toán theo tin bài thực tế)	124.800.000			124.800.000	
	- Kinh phí làm chương trình website	36.400.000			36.400.000	
	- Kinh phí làm chuyên mục "Diễn biến hòa bình"	33.120.000			33.120.000	
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch phối hợp giữa Đài phát thanh - truyền hình và Báo Bình Phước và UBND huyện Hón Quản	100.000.000			100.000.000	
	- Kinh phí kiểm tra, tập huấn các trạm truyền thanh cơ sở	19.250.000			19.250.000	
	- Kinh phí sửa chữa thường xuyên thiết bị Đài huyện (Máy quay phim, máy chụp hình, máy phát sóng, ăng ten, micro, các thiết bị chuyên dùng...)	50.000.000			50.000.000	
	- Kinh phí đăng các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân và chúc mừng năm mới của huyện với Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí làm chuyên mục "Đảng trong cuộc sống hôm nay"	32.400.000			32.400.000	
	- Kinh phí làm chuyên mục "Cải cách hành chính"	33.120.000			33.120.000	
	- Kinh phí làm chuyên mục "Chuyển đổi số"	33.120.000			33.120.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	22.461.000	-	(22.461.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	22.461.000		(22.461.000)	-	
II	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN VÀ THỂ THAO	4.225.109.000	288.457.000	1.254.477.000	5.768.043.000	
1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện	3.825.109.000	-	1.261.689.000	5.086.798.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	762.198.000	-	187.448.000	949.646.000	-

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	762.198.000			762.198.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			187.448.000	187.448.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.044.694.000	-	1.092.458.000	4.137.152.000	-
	Thê dục thể thao	807.818.000	-	516.602.000	1.324.420.000	
	- Kinh phí thực hiện các hoạt động thể thao	600.000.000		500.000.000	1.100.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Lễ phát động tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024	32.772.000		16.602.000	49.374.000	
	- Kinh phí tham gia giải Bóng đá thiếu niên và Nhi đồng tỉnh Bình Phước năm 2024	122.640.000			122.640.000	
	- Kinh phí tổ chức giải Bóng đá Thiếu niên, Nhi đồng U11, U13 trên địa bàn huyện Hớn Quản năm 2024	52.406.000			52.406.000	
*	Văn hóa thông tin	2.236.876.000	-	575.856.000	2.812.732.000	
	- Kinh phí mua bảo hiểm xe tuyên truyền lưu động năm 2024	11.708.000			11.708.000	
	- Kinh phí hoạt động cho đội tuyên truyền lưu động (phụ cấp, kinh phí tập luyện, trang phục)	150.000.000			150.000.000	
	- Kinh phí đăng kiểm, sửa chữa xe tuyên truyền lưu động	30.000.000			30.000.000	
	- Kinh phí tuyên truyền chung và các ngày lễ lớn, nhiệm vụ chính trị	150.000.000			150.000.000	
	- Kinh phí chi trả hỗ trợ người quản lý thư viện tại 2 điểm tại xã: 650.000đ/người/điểm* 2 điểm* 12 tháng	15.600.000			15.600.000	
	- Kinh phí chi trả hỗ trợ người quản lý thư viện trung tâm	20.400.000			20.400.000	
	- Kinh phí tiền điện, kết nối thư viện điện tử 3 điểm, bảo trì máy móc thư viện	22.000.000			22.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Giao nhận quân	43.481.000		70.994.000	114.475.000	
	- Kinh phí tham gia liên hoan đờn ca tài tử tỉnh Bình Phước	64.338.000		4.862.000	69.200.000	
	- Kinh phí tham gia Liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh	199.524.000			199.524.000	
	- Kinh phí Tổ chức Hội thi " Kể chuyện theo sách hè"	29.825.000			29.825.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác (Kinh phí tổ chức mừng đảng, mừng xuân; Liên hoan dân tộc thiểu số, tuyên truyền phát sinh, các hoạt động văn hóa khác)	1.500.000.000		500.000.000	2.000.000.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	18.217.000		(18.217.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	18.217.000		(18.217.000)	-	
2	Nhà Thiếu Nhi	400.000.000	288.457.000	(7.212.000)	681.245.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	281.245.000	-	281.245.000	
	- Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương		281.245.000		281.245.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	400.000.000			400.000.000	
	- Kinh phí hoạt động chuyên môn khác	400.000.000			400.000.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	-	7.212.000	(7.212.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên		7.212.000	(7.212.000)	-	
III	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	73.986.944.000	(48.781.357.000)	12.279.876.000	37.485.463.000	
1	SN nông - lâm nghiệp	2.487.831.000	-	35.276.000	2.523.107.000	
*	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.487.831.000	-	35.276.000	2.523.107.000	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.812.610.000	-	-	1.812.610.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	937.447.000			937.447.000	
	- Kinh phí chi trả lương, phụ cấp, các chế độ liên quan, hỗ trợ công tác phí cho nhân viên xã, thị trấn; nhân viên kiểm soát giết mổ	839.163.000			839.163.000	
	- Kinh phí hợp đồng bảo vệ	36.000.000			36.000.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	651.239.000	-	59.258.000	710.497.000	
	- Kinh phí tập huấn kỹ năng chuyển giao khoa học kỹ thuật năm 2024 (13 lớp)	48.750.000			48.750.000	
	- Kinh phí thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi năm 2024 (02 đợt)	236.394.000			236.394.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng chống dịch bệnh Lở mồm long móng năm 2024 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	43.134.000			43.134.000	
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng chống dịch bệnh Tụ huyết trùng năm 2024 (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	17.567.000			17.567.000	
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng chống dịch bệnh Đại (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	24.807.000			24.807.000	
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng bệnh Lở mồm long móng và Dịch tả lợn cổ điển cho lợn năm 2024 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	41.854.000			41.854.000	
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng bệnh viêm da nổi cục trên trâu bò năm 2024 (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	25.025.000			25.025.000	
	- Kinh phí tiêm phòng vắc xin Cúm gia cầm năm 2024 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	106.854.000			106.854.000	
	- Kinh phí tiêm vaccin phòng chống Đại động vật chó mèo trên địa bàn xã Tân Quan, Đồng Nơ (theo Quyết định số 1858 ngày 24/5/2024 của UBND huyện)			59.258.000	59.258.000	
	- Kinh phí tiêm phòng vắc xin Núi cat-xon năm 2024 (2 đợt/năm) (Quyết toán theo mũi tiêm thực tế)	106.854.000			106.854.000	
	Nguồn cải cách tiền lương	23.982.000		(23.982.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	23.982.000		(23.982.000)	-	
2	SN giao thông	3.000.000.000	-	10.745.162.000	13.745.162.000	
*	Phòng Kinh tế hạ tầng	3.000.000.000	-	10.745.162.000	13.745.162.000	
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	3.000.000.000	-	10.745.162.000	13.745.162.000	
	- Kinh phí sự nghiệp giao thông khác	3.000.000.000			3.000.000.000	
	- Kinh phí công trình nạo vét suối Xa Cát			10.745.162.000	10.745.162.000	
3	SN kinh tế	17.532.713.000	1.218.643.000	499.438.000	19.250.794.000	
*	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.278.713.000	646.798.000	280.182.000	2.205.693.000	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	624.912.000	-	13.205.000	638.117.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	624.912.000		13.205.000	638.117.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	637.778.000	646.798.000	283.000.000	1.567.576.000	
	- Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc ông Dương Công Hằng	42.778.000			42.778.000	
	- Kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án		200.000.000		200.000.000	
	- Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể dự án		446.798.000		446.798.000	
	+ Dự án: Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng		27.045.000		27.045.000	
	+ Dự án: Xây dựng mương, cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)		62.130.000		62.130.000	
	+ Dự án: Cùm hồ tỉnh Bình Phước		88.062.000		88.062.000	
	+ Dự án: Xây dựng mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Tân Khai II		38.210.000		38.210.000	
	+ Dự án: Xây dựng mương cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Việt Kiều		12.558.000		12.558.000	
	+ Dự án: Đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư tỉnh Bình Phước		218.793.000		218.793.000	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện công tác đầu giá quyền sử dụng đất đối với 46 lô đất ở tại khu X, Y thuộc khu TTHC huyện; 30 lô đất ở tại khu C, D thuộc khu dân cư áp 1, thị trấn Tân Khai; 30 lô đất ở tại khu NV-2, NV-3 thuộc KDC áp 2, xã Đồng Nơ (theo Quyết định số 557 ngày 26/3/2024 của UBND huyện)			283.000.000	283.000.000	
	- Kinh phí thuê đơn vị tư vấn thực hiện xác định giá đất để thực hiện công tác Bồi thường, GPMB cho các dự án	595.000.000			595.000.000	
	Nguồn cải cách tiền lương	16.023.000		(16.023.000)	-	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	16.023.000		(16.023.000)	-	
*	Phòng Kinh tế hạ tầng	16.254.000.000	571.845.000	-	16.825.845.000	
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	16.254.000.000	571.845.000	-	16.825.845.000	
	- Kinh phí tiền điện thấp sáng trên địa bàn huyện	2.000.000.000			2.000.000.000	
	- Duy trì cây cảnh, chăm sóc cây xanh, thăm cỏ trong công viên, quảng trường tại TTHC huyện Hớn quân năm 2024	8.663.000.000			8.663.000.000	
	- Duy trì chăm sóc cây xanh tuyến đường kết nối Minh Hưng-Đồng Nơ huyện Hớn quân năm 2024	1.591.000.000			1.591.000.000	
	- Kinh phí sự nghiệp kiến thiết thị chính khác	4.000.000.000			4.000.000.000	
	- Kinh phí chuyển nguồn năm trước chuyển sang		571.845.000		571.845.000	
*	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-	-	219.256.000	219.256.000	
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	-	-	219.256.000	219.256.000	
	Kinh phí trồng cây xanh			219.256.000	219.256.000	
4	SN kinh tế khác	50.966.400.000	(50.000.000.000)	1.000.000.000	1.966.400.000	
*	Phòng Tài Nguyên và Môi Trường	966.400.000	-	1.000.000.000	1.966.400.000	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	966.400.000	-	1.000.000.000	1.966.400.000	
	- Kinh phí thống kê đất đai	66.400.000			66.400.000	
	- Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	900.000.000			900.000.000	
	- Kinh phí điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	
*	Sự nghiệp kinh tế mang tính chất đầu tư	50.000.000.000	(50.000.000.000)		-	
IV	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	155.000.000	-	-	155.000.000	
*	Phòng Tài nguyên và Môi trường	155.000.000	-	-	155.000.000	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	155.000.000	-	-	155.000.000	
	- Thực hiện tuần lễ NS VSMT	80.000.000			80.000.000	
	- Công tác kiểm tra giám sát định kỳ	50.000.000			50.000.000	
	- Kinh phí tuyên truyền khác	25.000.000			25.000.000	
*	Sự nghiệp môi trường khác					
V	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	45.896.211.000	25.578.000	15.656.973.000	61.578.762.000	
I	Trung tâm y tế	17.786.211.000	25.578.000	696.703.000	18.508.492.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.326.452.000	-	426.816.000	13.753.268.000	
	- Lương và các khoản có tính chất lương, hoạt động	13.326.452.000			13.326.452.000	
	- Kinh phí năng lương thường xuyên			426.816.000	426.816.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.172.258.000	25.578.000	557.388.000	4.755.224.000	
	- Phụ cấp y tế thôn bản năm 2024	660.960.000		(45.360.000)	615.600.000	
	- Truy lĩnh phụ cấp y tế thôn bản năm 2023	56.916.000			56.916.000	
	- Kinh phí phụ cấp trực theo Nghị định 73/NĐ-CP năm 2024	300.000.000		270.975.000	570.975.000	
	- Truy lĩnh phụ cấp trực theo Nghị định 73/NĐ-CP năm 2023	263.244.000			263.244.000	
	- Truy lĩnh phụ cấp y tế thôn bản năm 2022; 2023			12.432.000	12.432.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	300.000.000		200.000.000	500.000.000	
	- Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND tỉnh năm 2024	1.533.600.000		43.200.000	1.576.800.000	
	-Truy lĩnh kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND tỉnh năm 2023	163.400.000			163.400.000	
	- Kinh phí Hỗ trợ cộng tác viên dân số	547.020.000		37.260.000	584.280.000	
	- Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự năm 2024	150.000.000			150.000.000	
	- Kinh phí hoạt động chi bộ			38.881.000	38.881.000	
	- Kinh phí trợ cấp thôi việc (Huệ; Phương)	197.118.000	25.578.000		222.696.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	287.501.000	-	(287.501.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	287.501.000		(287.501.000)	-	
2	Bảo hiểm xã hội	28.110.000.000	-	-	28.110.000.000	
	- Kinh phí BHYT cho các đối tượng	28.110.000.000	-	-	28.110.000.000	
3	Phòng Lao động thương binh và xã hội	-	-	-	-	
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-	-	-	-	
3	Sự nghiệp y tế khác	-	-	14.960.270.000	14.960.270.000	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết
	Trong đó:			8.295.149.000	8.295.149.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Kinh phí phụ cấp ưu đãi tăng thêm theo Nghị định 05/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ			8.080.406.000	8.080.406.000	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 cho đối tượng cán bộ Y tế thôn bản và công tác viên dân số cấp xã (sau khi trừ Quỹ phúc lợi năm 2023)			214.743.000	214.743.000	
VI	SỰ NGHIỆP GD - ĐT và DẠY NGHỀ	228.242.753.000	5.168.098.000	13.342.196.000	246.753.047.000	
1	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	225.559.944.000	5.168.098.000	13.183.744.000	243.911.786.000	
-	Kinh phí giáo dục (Các trường học)	221.703.404.000	404.098.000	9.773.489.000	231.880.991.000	
*	Khối Mầm non	49.598.789.000		(981.229.000)	48.617.560.000	
*	Khối Tiểu học	48.628.870.000		3.909.130.000	52.538.000.000	
*	Khối Tiểu học & THCS	90.545.882.000	404.098.000	6.208.062.000	97.158.042.000	
*	Khối Trung học cơ sở	32.929.863.000		637.526.000	33.567.389.000	
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo	2.856.540.000	4.764.000.000	975.130.000	8.595.670.000	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.856.540.000	4.764.000.000	975.130.000	8.595.670.000	
*	Kinh phí khối Mầm non	46.000.000	-	-	46.000.000	
	- Kinh phí tập huấn bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý, giáo viên năm 2024	46.000.000	-	-	46.000.000	
*	Kinh phí khối Tiểu học	192.861.000	-	-	192.861.000	
	- Kinh phí chuyên môn	40.000.000			40.000.000	
	- Kinh phí giao lưu Tiếng Việt dành cho học sinh dân tộc thiểu số cấp huyện năm học 2023-2024	40.119.000			40.119.000	
	- Kinh phí tổ chức hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp huyện năm học 2023 - 2024	112.742.000			112.742.000	
*	Kinh phí khối THCS	447.879.000	-	-	447.879.000	
	- Kinh phí chuyên môn	80.000.000			80.000.000	
	- Kinh phí Hội thi học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện và bồi dưỡng học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2022 - 2023	68.803.000			68.803.000	
	- Kinh phí Hội thi học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện và bồi dưỡng học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2023-2024	245.866.000			245.866.000	
	- Kinh phí hoàn thiện, quản lý và cấp phát bằng tốt nghiệp	3.310.000			3.310.000	
	- Kinh phí thi học sinh giỏi cấp THCS cấp tỉnh năm học 2023-2024	49.900.000			49.900.000	
*	Kinh phí hoạt động chuyên môn khác	2.169.800.000	4.764.000.000	975.130.000	7.908.930.000	
	- Kinh phí thực hiện công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục trên địa bàn huyện năm 2024	1.167.000.000			1.167.000.000	
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ em và giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp năm học 2022-2023	99.360.000		(99.360.000)	-	
	- Kinh phí trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học và hỗ trợ trẻ em và giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp năm học 2023-2024	-	-	99.360.000	99.360.000	
	Kinh phí tổng kết cuộc thi "Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng" cấp huyện năm 2023-2024 và phát động cuộc thi sáng tạo thanh thiếu nhi đồng" cấp huyện năm học 2024-2025			95.630.000	95.630.000	
	- Kinh phí cuộc thi "Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng" cấp tỉnh			19.000.000	19.000.000	
	- Kinh phí tổ chức cuộc thi Đại sứ văn hoá đọc huyện Hớn Quản năm 2024			15.000.000	15.000.000	
	- Kinh phí Cuộc thi sáng kiến đảm bảo trật tự trường học về phòng ngừa bạo lực học đường và lao động trẻ em cấp huyện năm 2023-2024			12.000.000	12.000.000	
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ em và giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp HKII năm học 2023-2024 và HKI năm học 2024-2025	201.440.000			201.440.000	
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm học 2023-2024	390.000.000			390.000.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm học 2024-2025	312.000.000			312.000.000	
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị 06 phòng chức năng trường TH & THCS An Phú			833.500.000	833.500.000	
	- Kinh phí chuyển nguồn năm trước chuyển sang (Kinh phí mua sắm bàn ghế, máy móc trang thiết bị dạy học)		4.764.000.000		4.764.000.000	
	- Phòng Lao động thương binh và xã hội	1.000.000.000	-	500.000.000	1.500.000.000	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.000.000.000	-	500.000.000	1.500.000.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm 2024	500.000.000			500.000.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm 2023	500.000.000			500.000.000	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP			500.000.000	500.000.000	
	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục			1.935.125.000	1.935.125.000	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết
	2 Kinh phí đào tạo	2.682.809.000	-	158.452.000	2.841.261.000	
	* Phòng Nội vụ	100.000.000	-	-	100.000.000	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	100.000.000	-	-	100.000.000	
	- Kinh phí chi trả cho các đối tượng được cử đi đào tạo, bồi dưỡng	100.000.000			100.000.000	
	* Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.701.316.000	-	68.753.000	1.770.069.000	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.084.827.000	-	55.846.000	1.140.673.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	1.048.827.000		48.166.000	1.096.993.000	
	- Kinh phí hợp đồng nhân viên bảo vệ	36.000.000		7.680.000	43.680.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	590.684.000	-	38.712.000	629.396.000	
	- Kinh phí mở các lớp đào tạo bồi dưỡng	100.000.000			100.000.000	
	- Kinh phí chi 09 đối tượng khuyết tật tham gia học lớp nghề kỹ thuật chăn nuôi trâu bò năm 2023 tại xã Thanh An	14.604.000			14.604.000	
	- Kinh phí điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề ngắn hạn cho các đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ có thu nhập thấp năm 2023			30.952.000	30.952.000	
	- Kinh phí chi trả lương giáo viên hợp đồng năm 2023 (HK II năm học 2023-2024 và HK I năm học 2024-2025) theo Công văn số 195/UBND-NC ngày 05/02/2021 của UBND huyện	476.080.000		7.760.000	483.840.000	
	Nguồn cải cách tiền lương	25.805.000	-	(25.805.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	25.805.000		(25.805.000)	-	
	* Trung tâm bồi dưỡng chính trị	881.493.000	-	89.699.000	971.192.000	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	520.057.000	-	1.135.000	521.192.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	520.057.000		1.135.000	521.192.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	350.000.000	-	100.000.000	450.000.000	
	- Kinh phí đào tạo các lớp bồi dưỡng	300.000.000		100.000.000	400.000.000	
	- Kinh phí trang bị 02 máy vi tính	30.000.000			30.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy scan 02 mặt	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí bảo dưỡng, vệ sinh máy lạnh, âm thanh	10.000.000			10.000.000	
	Nguồn cải cách tiền lương	11.436.000	-	(11.436.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	11.436.000		(11.436.000)	-	
	3 Kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo khác					
	VII CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	17.604.875.000	-	404.486.000	18.009.361.000	
	1 Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	17.604.875.000	-	263.109.000	17.867.984.000	
	* Kinh phí thực hiện không tự chủ	17.604.875.000	-	263.109.000	17.867.984.000	
	a Kinh phí công tác thực hiện chính sách người có công	737.890.000	-	-	737.890.000	
	- Tiền công cán bộ quản trang và HĐ bảo vệ tại Nghĩa trang liệt sỹ (02 người)	107.890.000			107.890.000	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền tết cho cán bộ quản trang (02 người)	4.000.000			4.000.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Kinh phí thực hiện chăm sóc cây xanh trong khuôn viên nghĩa trang liệt sỹ	72.000.000			72.000.000	
	- Kinh phí dọn vệ sinh trong khuôn viên nghĩa trang	54.000.000			54.000.000	
	- Kinh phí công tác quản lý nghĩa trang	200.000.000			200.000.000	
	- Kinh phí công tác thực hiện chính sách người có công	300.000.000			300.000.000	
b	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP năm 2024	15.900.000.000		146.289.000	16.046.289.000	
	- Kinh phí BHYT cho đối tượng BTXH năm 2023			146.289.000	146.289.000	
c	Đảm bảo xã hội khác	766.985.000			766.985.000	
c	Kinh phí mai táng phí cho đối tượng bảo trợ xã hội năm 2023	200.000.000			200.000.000	
d	Kinh phí tiền điện cho hộ nghèo quý 3, 4/2023			116.820.000	116.820.000	
2	Kinh phí đảm bảo xã hội khác			141.377.000	141.377.000	
VIII	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	49.244.650.000	-	5.912.472.400	55.157.122.400	
a	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	26.234.823.000	-	2.080.794.000	28.315.617.000	
1	Văn phòng HĐND và UBND	8.874.929.000	-	921.550.000	9.796.479.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.967.353.000	-	27.347.000	2.994.700.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	2.954.549.000,00		27.347.000	2.981.896.000	
	- Kinh phí chi trả phụ cấp kiêm nhiệm chủ tịch Hội Khuyến học	18.326.000			18.326.000	
	- Kinh phí lương hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (01 biên chế) tháng 12 năm 2023	(5.522.000)			(5.522.000)	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.844.311.000	-	957.468.000	6.801.779.000	
	- Kinh phí chi phục vụ hoạt động HĐND theo NQ 10/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước.	475.000.000			475.000.000	
	- Hoạt động phí ĐBHNND cấp huyện NQ 10/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước.	241.920.000			241.920.000	
	- Phụ cấp các chức danh không chuyên trách (NQ 10/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước)	103.000.000			103.000.000	
	- Kinh phí lương hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP năm 2024	405.897.000			405.897.000	
	- Kinh phí hoạt động khác của HĐND huyện	200.000.000			200.000.000	
	- Kinh phí may trang phục cho cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân theo Thông tư số: 03/2016/TT-TTCTP ngày 29/12/2016 của Thanh tra Chính phủ	13.890.000			13.890.000	
	- Kinh phí xây dựng văn bản QPPL	28.000.000			28.000.000	
	- Kinh phí tặng quà nhân dịp Tết Nguyên năm 2024	99.000.000			99.000.000	
	- Nước sinh hoạt trụ sở	66.000.000			66.000.000	
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh khuôn viên UBND huyện	588.341.000			588.341.000	
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	25.708.000			25.708.000	
	- Kinh phí bảo hiểm trụ sở	33.379.000			33.379.000	
	- Kinh phí bảo hiểm xe	25.000.000			25.000.000	
	- Tiền điện	450.000.000			450.000.000	
	- Tiền nhiên liệu	200.000.000		139.468.000	339.468.000	
	- Phụ cấp Một cửa	25.200.000			25.200.000	
	- Phụ cấp tiếp công dân	60.000.000		18.000.000	78.000.000	
	- Kinh phí tiếp khách	600.000.000			600.000.000	
	- Kinh phí cước hệ thống Internet và hệ thống HN, tem, chuyển phát nhanh, đặt báo	53.976.000			53.976.000	
	- Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ, mực in, mực photocopy, tài liệu, bia thư, mực in, mực phô tô, sổ sách, tài liệu chuyên môn....	1.000.000.000			1.000.000.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Kinh phí các hoạt động chuyên môn khác (Chi đoàn ra, đoàn vào; sửa xe ô tô; sửa chữa tài sản, sửa các hạng mục công trình nhỏ...)	1.000.000.000		800.000.000	1.800.000.000	
	- Kinh phí bảo dưỡng hệ thống điện, máy lạnh, PCCC	150.000.000			150.000.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	63.265.000	-	(63.265.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	63.265.000		(63.265.000)	-	
	2 Phòng Kinh Tế - Hạ Tầng	1.859.602.000	-	83.065.000	1.942.667.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	725.288.000	-	-	725.288.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	725.288.000			725.288.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.118.287.000	-	99.092.000	1.217.379.000	
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	26.107.000			26.107.000	
	- Kinh phí kiểm tra trật tự xây dựng	90.000.000			90.000.000	
	- Kinh phí triển khai áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn huyện	255.180.000			255.180.000	
	- Kinh phí đi kiểm tra cầu, đường giao thông hư hỏng	35.000.000			35.000.000	
	- Kinh phí khoa học công nghệ	150.000.000			150.000.000	
	- Kinh phí đoàn kiểm tra công tác quản lý xây dựng trên địa bàn huyện	25.000.000			25.000.000	
	- Kinh phí lập quy hoạch chung Đô thị Đồng Nơ	400.000.000			400.000.000	
	- Kinh phí kiểm tra lưới điện trên địa bàn huyện	30.000.000			30.000.000	
	- Kinh phí triển khai thực hiện các hạng mục xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP			99.092.000	99.092.000	
	- Kinh phí tổ chức gặp mặt Doanh nghiệp, Doanh nhân tiêu biểu nhân ngày Doanh nhân Việt Nam năm 2023	107.000.000			107.000.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	16.027.000	-	(16.027.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	16.027.000		(16.027.000)	-	
	3 Phòng Tư pháp	727.241.000	-	165.498.000	892.739.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	445.907.000	-	163.332.000	609.239.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	445.907.000		137.923.000	583.830.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			25.409.000	25.409.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	271.500.000	-	12.000.000	283.500.000	
	- Kinh phí công tác chuyên môn khác	200.000.000			200.000.000	
	- Kinh phí nhập dữ liệu số hộ tịch và kiểm tra việc nhập dữ liệu hộ tịch của 13 xã, thị trấn				-	
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh trụ sở			12.000.000	12.000.000	
	- Kinh phí mua sổ hộ tịch, biểu mẫu cấp cho 13 xã	71.500.000			71.500.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	9.834.000	-	(9.834.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.834.000		(9.834.000)	-	
	4 Thanh tra huyện	1.027.189.000	-	12.074.000	1.039.263.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	678.180.000	-	24.960.000	703.140.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	678.180.000			678.180.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên			24.960.000	24.960.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	336.123.000	-	-	336.123.000	
	- Kinh phí chi trả 1 hợp đồng nhân viên bảo vệ	36.000.000			36.000.000	
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	14.700.000			14.700.000	
	- Phụ cấp giải quyết đơn thư, khiếu nại (NQ 55/2017/NQ-HDND)	52.800.000			52.800.000	
	- Kinh phí tiếp công dân theo (NQ 55/2017/NQ-HDND)	24.960.000			24.960.000	
	- Kinh phí trang phục ngành (Thông tư 73/2015/TTLT-BTC-TTCT)	27.663.000			27.663.000	
	- Kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua thanh tra (TT 327/2016/TT-BTC)				-	
	- Kinh phí chuyên môn khác	120.000.000			120.000.000	
	- Kinh phí trang bị 04 máy vi tính	60.000.000			60.000.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	12.886.000	-	(12.886.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	12.886.000		(12.886.000)	-	
	5 Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	1.254.670.000	-	7.754.000	1.262.424.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	861.123.000	-	26.285.000	887.408.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	842.636.000			842.636.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động năm 2023	18.487.000			18.487.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	-	-	26.285.000	26.285.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	375.016.000	-	-	375.016.000	
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	24.016.000			24.016.000	
	- Kinh phí vì sự tiến bộ phụ nữ	150.000.000			150.000.000	
	- Kinh phí tuyên truyền học nghề cho lao động nông thôn	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động tháng hành động phòng chống ma túy	30.000.000			30.000.000	
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động tuần lễ ATVSLĐ - PCCN	35.000.000			35.000.000	
	- Kinh phí hòa giải viên lao động	26.000.000			26.000.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	100.000.000			100.000.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	18.531.000	-	(18.531.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	18.531.000		(18.531.000)	-	
	6 Phòng Văn hóa Thông tin	1.152.024.000	-	55.879.000	1.207.903.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	514.928.000	-	18.585.000	533.513.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	514.928.000			514.928.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	-	-	18.585.000	18.585.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	625.780.000	-	48.610.000	674.390.000	
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	23.700.000			23.700.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	300.000.000			300.000.000	
	- Kinh phí các đoàn kiểm tra liên ngành	50.000.000			50.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Lễ công bố quyết định và trao bằng xếp hạng di tích cấp tỉnh chùa Đức Minh; Thành đất hình tròn Tân Hưng 3 năm 2023	40.500.000			40.500.000	
	- Kinh phí tổ chức tập huấn triển khai Luật Phòng chống bạo lực gia đình trên địa bàn huyện năm 2023	14.580.000			14.580.000	
	- Kinh phí thuê tên miền Website năm 2024 và nâng cấp giao diện Website	35.000.000			35.000.000	
	- Kinh phí chi trả nhuận bút Website	130.000.000			130.000.000	
					-	
					-	
	- Kinh phí tổ chức tuyên truyền Ngày Quốc tế Hạnh Phúc				-	
	- Kinh phí tổ chức tuyên truyền kỷ niệm ngày gia đình Việt Nam				-	
	- Kinh phí tham gia ngày hội gia đình tỉnh Bình Phước năm 2024	-	-	48.610.000	48.610.000	
	- Kinh phí thuê tên miền (Domain) và dung lượng lưu trữ chất lượng cao (hosting) năm cho các xã thị trấn	32.000.000			32.000.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	11.316.000	-	(11.316.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	11.316.000		(11.316.000)	-	
	7 Phòng Giáo dục - Đào tạo	1.537.101.000	-	2.262.000	1.539.363.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.156.464.000	-	27.310.000	1.183.774.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	1.156.464.000			1.156.464.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên	-	-	27.310.000	27.310.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	355.589.000	-	-	355.589.000	
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	14.269.000			14.269.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	100.000.000			100.000.000	
	- Kinh phí chi trả nhân viên bảo vệ	43.680.000			43.680.000	
	- Kinh phí tổ chức ngày hiến chương nhà giáo 20-11	18.000.000			18.000.000	
	- Kinh phí tổng kết năm học	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí thăm và tặng quà các trường nhân ngày khai giảng năm học 2023-2024	9.000.000			9.000.000	
	- Kinh phí thăm và tặng quà các trường nhân ngày khai giảng năm học 2024-2025	37.000.000			37.000.000	
	- Kinh phí khai mạc tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2023	28.400.000			28.400.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Kinh phí kiểm tra duy trì đạt chuẩn XMC-PCGD của Ban Chỉ đạo cấp huyện	11.880.000			11.880.000	
	- Kinh phí viết và chăm sóc kiến cấp huyện	73.000.000			73.000.000	
	- Kinh phí tổng kết cuộc vận động ngày toàn dân đưa trẻ đến trường năm học 2023-2024 và triển khai kế hoạch năm học 2024-2025	10.360.000			10.360.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	25.048.000	-	(25.048.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	25.048.000		(25.048.000)	-	
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.653.130.000	-	70.895.000	1.724.025.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	838.029.000	-	89.276.000	927.305.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	838.029.000		89.276.000	927.305.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	796.720.000	-	-	796.720.000	
	- Kinh phí công tác hội nghị và khóa sổ cuối năm	50.000.000			50.000.000	
	- Kinh phí lập và công bố dự toán đầu năm	40.000.000			40.000.000	
	- Kinh phí lập và công bố dự toán 06 tháng năm	50.000.000			50.000.000	
	- Kinh phí chi trả đường truyền Tabims	50.000.000			50.000.000	
	- Kinh phí khảo sát lập báo cáo KTXH năm 2025	30.000.000			30.000.000	
	- Kinh phí phục vụ công tác quyết toán ngân sách năm 2023	40.000.000			40.000.000	
	- Kinh phí ban chỉ đạo Kinh tế - Hợp tác	100.000.000			100.000.000	
	- Kinh phí Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự	50.000.000			50.000.000	
	- Kinh phí Hội đồng thẩm định giá đất	50.000.000			50.000.000	
	- Kinh phí hội đồng điều chỉnh hệ số giá đất năm 2025	80.000.000			80.000.000	
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	16.720.000			16.720.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	200.000.000			200.000.000	
	- Kinh phí Ban chỉ đạo 167	40.000.000			40.000.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	18.381.000	-	(18.381.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	18.381.000		(18.381.000)	-	
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.312.837.000	-	(7.878.000)	1.304.959.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	925.528.000	-	12.346.000	937.874.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	925.528.000			925.528.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			12.346.000	12.346.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	367.085.000	-	-	367.085.000	
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	20.405.000			20.405.000	
	- Kinh phí chi trả lương hợp đồng bảo vệ	43.680.000			43.680.000	
	- Kinh phí công tác chuyên môn khác	138.000.000			138.000.000	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	150.000.000			150.000.000	
	- Phụ cấp giải quyết đơn thư, khiếu nại (NQ 55/2017/NQ-HDND)	15.000.000			15.000.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	20.224.000	-	(20.224.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	20.224.000		(20.224.000)	-	
10	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.820.548.000	-	9.264.000	1.829.812.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	807.217.000	-	27.010.000	834.227.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	807.217.000			807.217.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			27.010.000	27.010.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	995.585.000	-	-	995.585.000	
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ	32.789.000			32.789.000	
	- Kinh phí hoạt động phòng chống thiên tai và TKCN 2023	188.000.000			188.000.000	
	- Kinh phí đoàn kiểm tra liên ngành gia súc, gia cầm (3 đợt/năm)	36.600.000			36.600.000	
	- Kinh phí đoàn kiểm tra các cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (3 đợt/năm)	37.740.000			37.740.000	
	- Kinh phí tổ chức họp mặt trang trại doanh nghiệp	230.000.000			230.000.000	
	- Kinh phí thực hiện chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	54.348.000			54.348.000	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình mỗi xã 01 sản phẩm	33.000.000			33.000.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Kinh phí triển khai dự án trồng, chăn nuôi xen canh dưới tán điều năm 2023 - 2024 trên địa bàn huyện (Theo Kế hoạch số 209/KH-UBND ngày 08/8/2023)	231.000.000			231.000.000	
	- Kinh phí Tổ kiểm tra xác minh hiện trạng đất để thanh lý hợp đồng giao khoán	26.160.000			26.160.000	
	- Kinh phí tổ chức Lễ trồng cây "Đời đời nhớ ơn Bác Hồ" nhân dịp sinh nhật Bác	71.000.000			71.000.000	
	- Kinh phí duy trì vùng an toàn dịch bệnh	54.948.000			54.948.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	17.746.000	-	(17.746.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	17.746.000		(17.746.000)	-	
11	Phòng Nội vụ	3.811.007.000	-	698.720.000	4.509.727.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.432.185.000	-	17.063.000	1.449.248.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	1.432.185.000			1.432.185.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên		-	17.063.000	17.063.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.345.615.000	-	714.864.000	3.060.479.000	
	- Kinh phí chi trả lương 1 hợp đồng bảo vệ	43.680.000			43.680.000	
	- Kinh phí thi đua khen thưởng	1.000.000.000		500.000.000	1.500.000.000	
	- Kinh phí khen thưởng theo Quyết định số 1765/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	-	-	223.500.000	223.500.000	
	- Kinh phí công tác tôn giáo	200.000.000			200.000.000	
	- Kinh phí chiến lược phát triển thanh niên	100.000.000			100.000.000	
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu hành chính	400.000.000			400.000.000	
	- Kinh phí công tác chuyên môn	200.000.000			200.000.000	
	- Kinh phí trao quyết định nhân sự	20.000.000			20.000.000	
	- Kinh phí trang bị hệ thống PCCC	47.000.000			47.000.000	
	- Kinh phí chiến lược phát triển thanh niên năm 2023	7.500.000			7.500.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác cải cách hành chính năm 2022 và triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm 2023	24.400.000		(5.600.000)	18.800.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết công tác cải cách hành chính 06 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2023	21.275.000		(17.275.000)	4.000.000	
	- Kinh phí lương hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (01 biên chế) tháng 12 năm 2023 và năm 2024	47.320.000			47.320.000	
	- Kinh phí chi trả chế độ trợ cấp thôi việc (ông Lê Văn Anh)	154.440.000			154.440.000	
	- Kinh phí hoạt động chi bộ cơ sở			14.239.000	14.239.000	
	- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2023	80.000.000			80.000.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	33.207.000	-	(33.207.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	33.207.000		(33.207.000)	-	
12	Phòng Dân tộc	1.204.545.000	-	61.711.000	1.266.256.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	516.918.000	-	-	516.918.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	516.918.000			516.918.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	676.267.000	-	73.071.000	749.338.000	
	- Kinh phí chi trả lương 1 hợp đồng bảo vệ (Công văn 203/UBND-NC ngày 08/02/2021)	43.680.000			43.680.000	
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh	12.000.000			12.000.000	
	- Kinh phí công tác dân quân tự vệ tại chỗ khối HỖND-UBND	82.125.000			82.125.000	
	- Kinh phí sửa chữa nhỏ và bảo trì điện, nước trụ sở dùng chung	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu các DTTS huyện Hớn Quản lần thứ III năm 2024	200.000.000		73.071.000	273.071.000	
	- Kinh phí đưa già làng, người có uy tín tham quan học tập kinh nghiệm (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính Phủ và Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước) - dự kiến 40 người	92.000.000			92.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết hoạt động và họp mặt Già làng tiêu biểu, Người có uy tín nhân dịp đầu năm	10.350.000			10.350.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Kinh phí thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các dân tộc thiểu số và thăm hỏi, hỗ trợ vật chất khi ốm đau, kinh phí mua thẻ BHYT, xăng xe cho già làng tiêu biểu xuất sắc và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính Phủ và Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước)	214.112.000			214.112.000	
	- Kinh phí tổ chức thăm, tặng quà nhà trường và học sinh DTTS học tại trường THCS Dân tộc nội trú Bình Long nhân dịp khai giảng.	12.000.000			12.000.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	11.360.000	-	(11.360.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	11.360.000		(11.360.000)	-	
b	KHỐI ĐĂNG	11.835.773.000	-	3.292.697.000	15.128.470.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	6.247.703.000	-	80.339.000	6.328.042.000	
1.1	Văn phòng Huyện ủy	2.170.954.000	-	(8.152.000)	2.162.802.000,00	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	2.170.954.000		(8.152.000)	2.162.802.000,00	
1.2	Ban Tổ chức	986.342.000	-	74.569.000	1.060.911.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	986.342.000		74.569.000	1.060.911.000	
1.3	Ủy ban Kiểm tra	1.090.314.000	-	73.006.000	1.163.320.000	
	- Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương, hoạt động	1.090.314.000		73.006.000	1.163.320.000	
1.4	Ban Dân vận	821.945.000	-	(99.150.000)	722.795.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	821.945.000		(99.150.000)	722.795.000	
1.5	Ban Tuyên giáo	788.208.000	-	40.066.000	828.274.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	788.208.000		40.066.000	828.274.000	
1.6	Hợp đồng nhân viên lao động	389.940.000			389.940.000	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.483.836.000	-	3.316.592.000	8.800.428.000	
2.2	Chi đảm bảo của Tổ chức Đảng	1.869.418.000	-	418.360.000	2.287.778.000	
2.2.1	Phụ cấp Ban chấp hành	349.120.000			349.120.000	
2.2.2	Kinh phí đặt báo cho các chi bộ thuộc huyện	200.000.000		400.000.000	600.000.000	
2.2.3	Kinh phí hoạt động chi bộ cơ sở	93.982.000	-	18.360.000	112.342.000	
	- Chi bộ Văn phòng Huyện ủy	17.745.000		18.360.000	36.105.000	
	- Chi bộ Ban Tổ chức Huyện ủy	16.732.000			16.732.000	
	- Chi bộ Ủy ban kiểm tra Huyện ủy	17.080.000			17.080.000	
	- Chi bộ Ban Tuyên giáo Huyện ủy	16.061.000			16.061.000	
	- Chi bộ Nông trại Phú Gia	26.364.000			26.364.000	
2.2.4	Kinh phí chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, đoàn kiểm tra giám sát, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo...	1.126.316.000			1.126.316.000	
	BCĐ quản chúng liên ngành năm 2023	28.231.000			28.231.000	
2.2.5	Hoạt động Ban thường vụ	100.000.000			100.000.000	
2.3	Các khoản chi đảm bảo nhiệm vụ đặc thù	3.614.418.000	-	2.898.232.000	6.512.650.000	
2.3.1	- Kinh phí chi các hoạt động đối ngoại (chi đoàn ra, đoàn vào ...); sửa chữa bảo trì ô tô, sửa chữa các hạng mục công trình nhỏ	1.000.000.000		1.000.000.000	2.000.000.000	
2.3.2	- Kinh phí xuất bản (bao gồm kinh phí tái bản lịch sử đảng bộ huyện), chi nghiên cứu các chuyên đề, đề án, phổ biến quán triệt nghị quyết, Đại hội đảng các cấp, hội nghị cán bộ, ...	1.000.000.000		1.000.000.000	2.000.000.000	
a	Công tác Dân vận				-	
	- Kinh phí họp giao ban				-	
	- Kinh phí chi hội nghị sơ kết, tổng kết, giao ban, kỷ niệm các ngày truyền thống ngành				-	
	- Kinh phí hội nghị tổng kết công tác dân vận				-	
	- Kinh phí kiểm tra công tác Dân vận, sinh hoạt tổ dân vận các xã, thị trấn				-	
	- Kinh phí tuyên truyền, vận động				-	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Kinh phí kiểm tra theo quy định 22-QĐ/TW: 01 đoàn kiểm tra, 01 đoàn giám sát				-	
	- Kinh phí giao lưu, trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác dân vận trong vùng đồng bào dân tộc, tôn giáo tại 01 huyện trên địa bàn tỉnh				-	
	- Kinh phí tiếp các đoàn kiểm tra BDV tỉnh				-	
b	Công tác kiểm tra				-	
	- Kinh phí mua tài liệu ngành kiểm tra				-	
	- Kinh phí hội nghị tổng kết công tác kiểm tra, giám sát				-	
	- Kinh phí họp giao ban				-	
	- Kinh phí giải quyết khiếu nại, tố cáo của UBKT				-	
	- Kinh phí kiểm tra nghiệp vụ				-	
	- Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ sở				-	
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Ngành kiểm tra				-	
	- Kinh phí tổ chức HN sơ kết, tổng kết quy chế phối hợp				-	
	- Kinh phí về nguồn kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Ngành kiểm tra				-	
c	Công tác tổ chức cán bộ				-	
	- Kinh phí khen thưởng tổ chức cơ sở Đảng, đảng viên năm				-	
	- Kinh phí phục vụ công tác đảng viên				-	
	- Kinh phí phục vụ công tác bảo vệ chính trị nội bộ				-	
	- Kinh phí sơ kết, tổng kết ngành tổ chức				-	
	- Kinh phí Hội đồng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ huyện				-	
	- Kinh phí kiểm tra công tác quản lý nghiệp vụ Đảng viên				-	
d	Công tác tuyên giáo				-	
	- Kinh phí hội nghị thông tin thời sự				-	
	- Kinh phí kiểm tra công tác tuyên truyền, giáo dục lý luận chính trị, đạo đức, lối sống, lịch sử cách mạng, lịch sử Đảng bộ địa phương.				-	
	- Kinh phí khảo sát công tác tuyên giáo				-	
	- Kinh phí hoạt động của đội ngũ báo cáo viên cấp huyện				-	
	- Kinh phí hội nghị tổng kết công tác tuyên giáo				-	
	- Kinh phí hoạt động của đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội.				-	
e	Văn phòng Huyện ủy				-	
	- Kinh phí theo Quy định 04-QĐ/TU				-	
	- Kinh phí kiểm tra nghiệp vụ văn phòng cấp ủy				-	
	- Hội nghị kỷ niệm 3/2				-	
	- Họp mặt 8/3				-	
	- Họp mặt 20/10				-	
	- Tổng kết công tác văn phòng cấp ủy				-	
	- Họp mặt ngày truyền thống VPCU				-	
2.3.3	Kinh phí thực hiện chính sách cán bộ, các đối tượng có công với nước và các khoản chi đặc biệt khác	200.000.000			200.000.000	
2.3.4	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức của Đảng	388.440.000		36.960.000	425.400.000	
2.3.5	Mua sắm, sửa chữa tài sản cho Văn phòng Huyện ủy và 4 Ban xây dựng Đảng	1.000.000.000		526.743.000	1.526.743.000	
	- Kinh phí mua sắm, thuê mượn phục vụ nhà khách				-	
	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Huyện ủy				-	
	- Chăm sóc cây xanh				-	
	- Bảo trì điện, điện lạnh, PCCC				-	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
2.3.6	Kinh phí Chăm sóc cây xanh khuôn viên trụ sở Huyện uỷ Hớn Quản năm 2024			334.529.000	334.529.000	
2.3.7	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	25.978.000			25.978.000	
	- Thuê đường truyền nội bộ	25.978.000			25.978.000	
3	Nguồn cải cách tiền lương	104.234.000	-	(104.234.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	104.234.000		(104.234.000)	-	
c	ĐOÀN THỂ	11.174.054.000	-	538.981.400	11.713.035.400	
1	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc	2.013.453.000	-	60.010.000	2.073.463.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	725.331.000	-	117.431.000	842.762.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	725.331.000		117.431.000	842.762.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.274.381.000	-	(43.680.000)	1.230.701.000	
	- Kinh phí thực hiện đề án 01: Đẩy mạnh phong trào hành động cách mạng của MTTQ và các đoàn thể ấp, sóc, khu phố để tạo nguồn giới thiệu quần chúng ưu tú cho Đảng	291.500.000			291.500.000	
	- Kinh phí chi trả 1 hợp đồng nhân viên bảo vệ, 01 hợp đồng nhân viên vệ sinh	87.360.000		(87.360.000)	-	
	- Kinh phí chi trả 1 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (01 chỉ tiêu) năm 2024			43.680.000	43.680.000	
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm 93 năm ngày truyền thống MTTQVN, chào mừng Đại hội MTTQ Việt Nam, tổ chức ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc năm 2023	50.000.000			50.000.000	
	- Kinh phí tham dự ngày hội cán bộ Mặt trận khu dân cư cấp tỉnh năm 2023	127.600.000			127.600.000	
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	24.921.000			24.921.000	
	- Kinh phí thanh toán tiền điện dùng chung khối đoàn thể huyện	12.000.000			12.000.000	
	- Kinh phí sửa chữa nhỏ thiết bị dùng chung khối đoàn thể huyện	15.000.000			15.000.000	
	- Kinh phí băng rôn, biểu ngữ, trang trí lễ tết khối đoàn thể	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí Đại hội MTTQVN huyện nhiệm kỳ 2024-2029	200.000.000			200.000.000	
	- Kinh phí chăm sóc, cắt tỉa, tưới cây, bón phân cây xanh Khối đoàn thể	106.000.000			106.000.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	350.000.000			350.000.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	13.741.000	-	(13.741.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	13.741.000		(13.741.000)	-	
2	Huyện đoàn	1.456.572.000	-	(2.338.000)	1.454.234.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	625.525.000	-	9.543.000	635.068.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (5 biên chế)	625.525.000		9.543.000	635.068.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	819.166.000	-	-	819.166.000	
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động Chiến dịch Xuân tình nguyện năm 2024	16.000.000			16.000.000	
	- Kinh phí tổ chức ngày hội Bánh chưng xanh huyện Hớn Quản năm 2024	39.605.000			39.605.000	
	- Kinh phí tổ chức lễ hội ẩm thực đường phố chào xuân Giáp Thìn 2024	32.560.000			32.560.000	
	- Kinh phí hội trại tổng quân huyện Hớn Quản năm 2024	73.000.000			73.000.000	
	- Kinh phí thực hiện Đề án tuyên truyền "Tự hào lịch sử Việt Nam" cho thanh thiếu nhi huyện Hớn Quản	90.000.000			90.000.000	
	- Kinh phí Tổ chức Đại hội LHTN Việt Nam nhiệm kỳ 2024-2029	200.000.000			200.000.000	
	- Kinh phí lễ Thắp nến tri ân các anh hùng, liệt sỹ (27/7/1947 - 27/7/2024)	30.681.000			30.681.000	
	- Kinh phí đêm hội trăng rằm huyện Hớn Quản năm 2024	29.220.000			29.220.000	
	- Kinh phí họp mặt kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh 26/3/1931 - 26/3/2024	8.100.000			8.100.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Kinh phí chuyên môn khác	300.000.000			300.000.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	11.881.000	-	(11.881.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	11.881.000		(11.881.000)	-	
	3 Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.052.974.000	-	54.343.000	1.107.317.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	626.143.000	-	26.154.000	652.297.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (4 biên chế)	626.143.000		26.154.000	652.297.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	415.020.000	-	40.000.000	455.020.000	
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên Đán	36.780.000			36.780.000	
	- Kinh phí các hoạt động cấp tỉnh năm 2024	28.000.000			28.000.000	
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm ngày 8/3/2024	32.600.000			32.600.000	
	- Kinh phí thực hiện đề án 938, 939	75.540.000			75.540.000	
	- Kinh phí kỷ niệm ngày phụ nữ Việt Nam 20/10	32.100.000			32.100.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	210.000.000		40.000.000	250.000.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	11.811.000	-	(11.811.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	11.811.000		(11.811.000)	-	
	4 Hội Nông dân	1.190.996.000	-	86.286.000	1.277.282.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	721.782.000	-	-	721.782.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (4 biên chế)	721.782.000			721.782.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	455.500.000	-	100.000.000	555.500.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	350.000.000		90.000.000	440.000.000	
	- Kinh phí cho công tác dân quân tự vệ tại chỗ khối huyện ủy – đoàn thể năm 2024	74.500.000			74.500.000	
	- Kinh phí tham dự "An toàn giao thông" cấp tỉnh năm 2023	27.000.000			27.000.000	
	- Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh			10.000.000	10.000.000	
	- Kinh phí sơ kết 3 năm phong trào thi đua "Nông dân Bình Phước thi đua lao động, SX -KDG chung tay xây dựng NTM" giai đoạn 2021 - 2023 và biểu dương, tôn vinh khen thưởng nông dân SX - KDG; Sản phẩm Nông nghiệp tiêu biểu, chất lượng cao tỉnh Bình Phước năm 2023	4.000.000			4.000.000	
*	Nguồn cải cách tiền lương	13.714.000	-	(13.714.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	13.714.000		(13.714.000)	-	
	5 Quỹ hỗ trợ nông dân	500.000.000	-	-	500.000.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	500.000.000	-	-	500.000.000	
	- Kinh phí hỗ trợ quỹ nông dân	500.000.000			500.000.000	
	6 Hội Cựu chiến binh	973.418.000	-	71.448.000	1.044.866.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	491.936.000	-	-	491.936.000	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (3 biên chế)	491.936.000			491.936.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	472.230.000	-	80.700.000	552.930.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị các hoạt động các phong trào, cuộc vận động ký kết phát động thi đua mừng đảng mừng xuân.	10.090.000			10.090.000	
	- Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua "CCB gương mẫu" giai đoạn 2019-2024	69.280.000			69.280.000	
	- Kinh phí trang bị 02 máy vi tính	30.000.000			30.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy scan	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí hoạt động Câu Lạc Bộ "Ông kể cháu nghe"	30.000.000			30.000.000	
	- Kinh phí thăm, động viên thanh niên nhập ngũ	13.490.000			13.490.000	
	- Kinh phí hoạt động Hội CCB khối cơ quan	29.050.000		7.200.000	36.250.000	
	- Kinh phí Tổ chức hội thi tiếng hát CCB chào mừng Đại hội thi đua.	21.040.000			21.040.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác	150.000.000		30.000.000	180.000.000	
	- Kinh phí Trang phục lễ tang cho Tổ phụ Quân kỳ Hội Cựu chiến binh khối cơ quan			23.500.000	23.500.000	
	- Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh			20.000.000	20.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết phong trào thi đua "CCB gương mẫu" cụm thi đua số 2 năm 2023	7.390.000			7.390.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Kinh phí đi cơ sở bàn giao nhà nghỉ tình CCB"cho hội viên có hoàn cảnh khó khăn năm 2023	2.090.000			2.090.000	
	- Kinh phí đi cơ sở kiểm tra giám sát phân biệt xã hội với MTTQ và các cơ quan năm 2023	1.090.000			1.090.000	
	- Kinh phí hội nghị sơ kết công tác thi đua cụm năm 2023	7.530.000			7.530.000	
	- Kinh phí Hội nghị tuyên truyền phổ biến Luật giao thông đường bộ; vận động hội viên tăng cường phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội năm 2023	14.750.000			14.750.000	
	- Kinh phí tham dự tập huấn cán bộ chủ chốt tại tỉnh năm 2023	10.760.000			10.760.000	
	- Kinh phí Hội nghị tổng kết công tác Hội năm 2023	12.580.000			12.580.000	
	- Kinh phí tham dự họp mặt nữ CCB tiêu biểu nhân dịp 20/10 tại Phước Long năm 2023	10.480.000			10.480.000	
	- Kinh phí tham dự Họp mặt Thương bệnh binh tiêu biểu nhân ngày 27/7 tại Bà Đàng năm 2023	4.980.000			4.980.000	
	- Kinh phí thăm, tặng quà cho Thương bệnh binh, thân nhân Liệt sỹ, người có công tiêu biểu nhân kỷ niệm 76 năm ngày 27/7 năm 2023	22.090.000			22.090.000	
	- Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh năm 2023	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí đi cơ sở tổ chức hội nghị trao tặng tập vở cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn năm 2023	5.540.000			5.540.000	
	- Kinh phí Họp mặt Nữ CCB nhân ngày Quốc tế Phụ Nữ (8/3)				-	
	-Kinh phí hội nghị tổng kết phong trào Cựu chiến binh giúp nhau giảm nghèo giai đoạn 2016-2021				-	
	- Kinh phí đi hỗ trợ cho các chi hội CCB làm tốt công tác phối hợp củng cố chi đoàn Thanh niên nhân dịp ngày thành lập Đoàn."Ở đâu có CCB là ở đó có Thanh Niên tốt"				-	
	- Kinh phí kiện toàn, củng cố các chi, phân Hội trên địa bàn huyện thực hiện theo nghị quyết đại hội				-	
	- Kinh phí Hoạt động Câu Lạc Bộ "Ông kể cháu nghe"				-	
	- Kinh phí củng cố hoạt động Câu Lạc Bộ Cựu Quân Nhân				-	
	- Kinh phí Hội nghị BCH bình xét thi đua phân loại tổ chức hội				-	
	- Kinh phí họp mặt CCB làm kinh tế giỏi giàu lòng nhân ái				-	
	- Kinh phí thăm lại chiến trường xưa				-	
	- Kinh phí kiểm tra cơ sở cuối năm				-	
	- Kinh phí đi tìm đồng đội Vùng Miền Đông Nam Bộ và Hỗ trợ CLB giúp đỡ tìm kiếm hài cốt Liệt Sĩ				-	
	- Kinh phí thăm, động viên thanh niên nhập ngũ				-	
	- Kinh phí hoạt động Hội CCB khởi cơ quan				-	
	- Kinh phí hội nghị hỗ trợ hội cơ sở phát triển các mô hình tiêu biểu.				-	
	- Kinh phí Giáo dục truyền thống Cách Mạng cho thế hệ trẻ				-	
*	Nguồn cải cách tiền lương	9.252.000		(9.252.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	9.252.000		(9.252.000)	-	
7	Hội Chữ Thập Đỏ huyện	842.653.000	-	69.232.400	911.885.400	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	465.121.000	-	24.203.400	489.324.400	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động (4 biên chế)	465.121.000			465.121.000	
	- Kinh phí nâng lương thường xuyên			9.537.000	9.537.000	
	- Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm Phó chủ tịch Hội nạn nhân Chất độc Da cam B (Lê Đức Hoàng)			14.666.400	14.666.400	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	365.661.000	-	56.900.000	422.561.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Kinh phí tổ chức 04 đợt Hiến máu tình nguyện năm 2024	86.640.000			86.640.000	
	- Kinh phí kiểm tra công tác Hội chữ thập đỏ cơ sở 2 lần/năm	26.240.000			26.240.000	
	- Kinh phí tham gia lớp tập huấn công tác Chữ thập đỏ tại tỉnh (5 ngày)	30.000.000			30.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác vận động Hiến máu tình nguyện năm 2023	20.150.000			20.150.000	
	- Kinh phí tổ chức hội thi kiến thức sơ cấp cứu, luật hoạt động chữ thập đỏ, an toàn giao thông đường bộ năm 2023	-			-	
	- Kinh phí tổ chức chiến dịch những giọt máu hồng hè năm 2024	11.800.000			11.800.000	
	- Kinh phí tổ chức đưa đón đoàn bệnh nhân nghèo đi khám mổ mắt miễn phí tại Đồng Xoài	9.500.000			9.500.000	
	- Kinh phí tổ chức tiếp đón đoàn khám chữa bệnh, cấp quà miễn phí cho nhân dân nghèo trong toàn huyện	39.000.000			39.000.000	
	- Kinh phí đi giao ban cụm Chữ thập đỏ Miền Đông Nam Bộ	5.000.000			5.000.000	
	- Kinh phí tổ chức đoàn vận động quà tết nguyên đán	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí kiểm tra thực hiện "Dự án ngân hàng bò" trên địa bàn huyện	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí khảo sát các đối tượng khó khăn trong toàn huyện	6.300.000			6.300.000	
	- Kinh phí lễ phát động tháng nhân đạo	9.825.000			9.825.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội chợ nhân đạo năm 2024	14.250.000			14.250.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị kỷ niệm 78 năm ngày thành lập Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	12.890.000			12.890.000	
	- Kinh phí hoạt động chi bộ	32.751.000			32.751.000	
	- Kinh phí trang bị 02 máy vi tính	30.000.000			30.000.000	
	- Tổ chức tuyên dương "Người tốt, việc thiện - Chung sức xây dựng cộng đồng nhân ái" năm 2024			14.500.000	14.500.000	
	- Ban Chỉ đạo Cuộc vận động Nhân đạo			32.400.000	32.400.000	
	- Kinh phí mua 01 bộ máy in			10.000.000	10.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Tổng kết công tác Hội chữ thập đỏ	11.315.000			11.315.000	
	* Nguồn cải cách tiền lương	11.871.000	-	(11.871.000)	-	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	11.871.000		(11.871.000)	-	
	8 Hội cựu thanh niên xung phong	409.469.000	-	-	409.469.000	
	* Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	203.184.000	-	-	203.184.000	
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	203.184.000			203.184.000	
	* Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	206.285.000	-	-	206.285.000	
	- Kinh phí kiểm tra, giám sát	6.000.000			6.000.000	
	- Kinh phí Hội nghị kỷ niệm ngày truyền thống lực lượng TNXP Việt Nam và sơ kết công tác Hội 6 tháng đầu năm	29.810.000			29.810.000	
	- Kinh phí khảo sát, vận động hỗ trợ xây nhà mới, sửa chữa nhà ở cho hội viên có hoàn cảnh khó khăn, khó khăn về nhà ở	13.900.000			13.900.000	
	- Kinh phí tổ chức "Ngày hội xuân ấm áp tình yêu thương" và "Ngày hội bánh chưng" nhân dịp Tết cổ truyền cho hội viên Cựu TNXP có hoàn cảnh khó khăn	24.300.000			24.300.000	
	- Kinh phí tham gia Hội trại "Thắp lửa truyền thống"	25.200.000			25.200.000	
	- Kinh phí tổ chức "Hành trình về nguồn" tại Ngã ba Đồng Lộc - Hà Tĩnh	25.700.000			25.700.000	
	- Kinh phí thăm hỏi nữ Cựu TNXP cô đơn, khó khăn nhân ngày phụ nữ Việt Nam	14.000.000			14.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính	15.000.000			15.000.000	
	- Kinh phí trang bị 1 máy in	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí tham dự Hội nghị tập huấn công tác Hội và chương trình gặp mặt nhân dịp kỷ niệm 93 năm ngày Phụ nữ Việt Nam năm 2023	2.100.000			2.100.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Kinh phí tham gia Hội nghị sơ kết phong trào thi đua "Cụu TNXP nêu gương sáng, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" giai đoạn 2022-2025 (năm 2023)	3.500.000			3.500.000	
	- Kinh phí Tổ chức Sơ kết phong trào thi đua "Cụu TNXP nêu gương sáng, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" giai đoạn 2022-2025 (năm 2023)	18.875.000			18.875.000	
	- Kinh phí Hội nghị Tổng kết công tác Hội năm 2024	17.900.000			17.900.000	
	9 Hội Đông y	359.090.000	-	-	359.090.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	171.490.000	-	-	171.490.000	
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	171.490.000			171.490.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	187.600.000	-	-	187.600.000	
	- Kinh phí tổng kết công tác Hội năm 2023	20.000.000			20.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính	15.000.000			15.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy in	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Lễ Dâng hương báo công giỗ tổ Hải thượng Lân Ông lần thứ 233	33.900.000			33.900.000	
	- Kinh phí khám chữa bệnh nhân đạo miễn phí	26.800.000			26.800.000	
	- Kinh phí tổ chức hội thảo khoa học	17.850.000			17.850.000	
	- Kinh phí kiểm tra hoạt động công tác Hội HDY cơ sở	5.200.000			5.200.000	
	- Kinh phí tham gia họp giao ban Ban chấp hành Hội Đông y	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí tổng kết công tác Hội năm 2024	20.000.000			20.000.000	
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm 77 năm ngày thành lập Hội Đông y Việt Nam	28.850.000			28.850.000	
	10 Hội khuyến học	274.709.000	-	-	274.709.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	179.709.000	-	-	179.709.000	
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	179.709.000			179.709.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	95.000.000	-	-	95.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính	15.000.000			15.000.000	
	- Kinh phí trang bị 1 máy in	10.000.000			10.000.000	
	- Hỗ trợ kinh phí chuyên môn khác	70.000.000			70.000.000	
	11 Hội người cao tuổi	427.234.000	-	-	427.234.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	203.184.000	-	-	203.184.000	
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	203.184.000			203.184.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	224.050.000	-	-	224.050.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính	15.000.000			15.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy in	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí tổ chức liên hoan "Tiếng hát Người Cao tuổi" của 13 xã, thị trấn nhân ngày Quốc tế Người Cao tuổi 1/10 và tháng hành động vì Người Cao tuổi năm 2023	35.000.000			35.000.000	
	- Kinh phí kiểm tra công tác Hội 13 xã 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 2024	13.600.000			13.600.000	
	- Kinh phí dự Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và Hội nghị tổng kết năm 2024 của Hội NCT tỉnh Bình Phước	5.000.000			5.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Tập huấn công tác Hội ở cơ sở và xây dựng mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau năm 2024	22.820.000			22.820.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị kỷ niệm Ngày truyền thống người cao tuổi Việt Nam 06/6/2024	33.650.000			33.650.000	
	- Kinh phí tổ chức đoàn đi kiểm tra các mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau	6.600.000			6.600.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội thi văn nghệ người cao tuổi huyện	-			-	
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm Ngày Quốc tế người cao tuổi 01/10/2024 và phát động Tháng hành động vì người cao tuổi.	18.750.000			18.750.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị biểu dương Người cao tuổi tham gia xây dựng hệ thống chính trị cơ sở giai đoạn 2019-2024	27.300.000			27.300.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội thi văn nghệ người cao tuổi huyện	36.330.000			36.330.000	
12	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	364.299.000	-	-	364.299.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	182.199.000	-	-	182.199.000	
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	182.199.000			182.199.000	
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động					
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	182.100.000	-	-	182.100.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính	15.000.000			15.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy in	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí đi vận động và làm việc với các đoàn từ thiện	18.600.000			18.600.000	
	- Kinh phí tuyên truyền tháng hành động vì nạn nhân chất độc Da cam	6.500.000			6.500.000	
	- Kinh phí tổ chức hội nghị 63 năm ngày thảm họa da cam Việt Nam	23.300.000			23.300.000	
	- Kinh phí rà soát nạn nhân	8.450.000			8.450.000	
	- Kinh phí thẻ đeo, huy hiệu, phiếu thông tin cho hội viên	6.600.000			6.600.000	
	- Kinh phí trao nhà, trao bò, trao giếng nước cho hội viên khó khăn	8.500.000			8.500.000	
	- Kinh phí dự hội nghị tuyên dương nạn nhân vượt khó vươn lên trong cuộc sống tại tỉnh hội	2.250.000			2.250.000	
	- Kinh phí sơ kết 9 năm công tác phối hợp với các đoàn thể huyện trong việc thực hiện chỉ thị số 43/CT-TW ngày 14/5/2015 của Ban Bí thư TW Đảng	14.700.000			14.700.000	
	- Kinh phí mua băng thông kê tổ chức Hội, băng thông kê hội viên là nạn nhân và băng trưng bày hình ảnh hoạt động của hội	7.500.000			7.500.000	
	- Kinh phí kiểm tra công tác Hội 13 xã 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 2024	5.200.000			5.200.000	
	- Kinh phí tiếp đón đoàn từ thiện về khám chữa bệnh cho nạn nhân, cấp thuốc	47.500.000			47.500.000	
	- Kinh phí tham dự ngày thảm họa Da cam; cấp quà ngày thảm họa Da cam, ngày Tết nguyên Đán	8.000.000			8.000.000	
13	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	500.000.000	-	200.000.000	700.000.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	500.000.000	-	200.000.000	700.000.000	
	- Hỗ trợ kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ	500.000.000		200.000.000	700.000.000	
14	Hội bảo trợ trẻ em nghèo và người tàn tật	455.350.000	-	-	455.350.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	321.625.000	-	-	321.625.000	
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	321.625.000			321.625.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	133.725.000	-	-	133.725.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy vi tính	15.000.000			15.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy in	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí tham gia tập huấn tại Thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk năm 2023	14.500.000			14.500.000	
	- Kinh phí vận động quà tết cho đồng bào nghèo	2.600.000			2.600.000	
	- Kinh phí khảo sát đơn xin trợ giúp	16.000.000			16.000.000	
	- Kinh phí tham dự hội thao NKT tỉnh Bình Phước	27.000.000			27.000.000	
	- Kinh phí in băng mê ca, băng rôn trao nhà tình thương	12.600.000			12.600.000	
	- Kinh phí thăm mạnh thường quân và vận động quỹ hỗ trợ cho NKT - TMC - BNN	8.000.000			8.000.000	
	- Kinh phí mua khung giấy ghi nhận và in giấy ghi nhận	6.750.000			6.750.000	
	- Kinh phí tổng kết công tác Hội năm 2024	21.275.000			21.275.000	
15	Hội người mù	353.837.000	-	-	353.837.000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	205.387.000	-	-	205.387.000	
	- Hỗ trợ lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	205.387.000			205.387.000	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	148.450.000	-	-	148.450.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Kinh phí tổng kết công tác Hội năm 2023	8.550.000			8.550.000	
	- Kinh phí mua 01 bộ máy vi tính	15.000.000			15.000.000	
	- Kinh phí trang bị 01 máy in	10.000.000			10.000.000	
	- Kinh phí mở lớp học định hướng cho hội viên khiếm thị	13.800.000			13.800.000	
	- Kinh phí họp giao ban định kỳ	6.800.000			6.800.000	
	- Kinh phí dự sơ kết, tổng kết hội tại tỉnh hội	2.800.000			2.800.000	
	- Kinh phí đón tiếp đoàn từ thiện khám và phát quà cho hội viên	16.000.000			16.000.000	
	- Kinh phí đi thăm và vận động quà cho hội viên khó khăn	8.800.000			8.800.000	
	- Kinh phí họp mặt kỷ niệm ngày thành lập Hội người mù Việt Nam (17/4/1969 - 17/4/2024)	9.700.000			9.700.000	
	- Kinh phí tổng kết công tác Hội năm 2024	11.000.000			11.000.000	
	- Hỗ trợ kinh phí chuyên môn khác	40.000.000			40.000.000	
	- Kinh phí tham dự Đại hội Hội người mù tỉnh Bình Phước	6.000.000			6.000.000	
IX	CHI QUỐC PHÒNG-AN NINH	13.380.796.000	250.000.000	2.664.502.000	16.295.298.000	
1	Công an huyện	1.632.937.000	-	209.225.000	1.842.162.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.632.937.000	-	209.225.000	1.842.162.000	
	- Tặng quà tranh thủ trong già làng, trường bản và người có uy tín	60.000.000			60.000.000	
	- Vòng hoa viếng NTLs dịp lễ, tết, quà, hoa tặng cho các giáo xứ, chùa trên địa bàn huyện	8.000.000			8.000.000	
	- Kinh phí tập huấn tổ ANND	70.000.000			70.000.000	
	- Kinh phí phòng chống tội phạm về ma túy (tuyên truyền, đấu tranh các chuyên án, triệt phá các tụ điểm,...)	150.000.000			150.000.000	
	- Kinh phí tập huấn phòng cháy chữa cháy	70.000.000			70.000.000	
	- Kinh phí tổ chức diễn tập PCCC	120.000.000			120.000.000	
	- Kinh phí xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ	52.000.000			52.000.000	
	- Kinh phí đấu tranh chuyên án	200.000.000			200.000.000	
	- Kinh phí thực hiện chuyên hóa địa bàn	60.000.000			60.000.000	
	- Kinh phí trang bị 05 bộ thiết bị thu nhận hồ sơ định danh điện tử; 03 máy quét mã vạch	74.437.000			74.437.000	
	- Kinh phí tuyên truyền cài đặt ứng dụng VneID, thao tác định danh điện tử mức 1, mức 2 đăng ký dịch vụ công	37.500.000			37.500.000	
	- Kinh phí tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại công an huyện năm 2023	16.000.000			16.000.000	
	- Kinh phí hỗ trợ cán bộ 05 tổ thu nhận định danh điện tử Công an huyện trực tiếp thực hiện thu nhận định danh điện tử cho công dân năm 2023	45.000.000			45.000.000	
	- Kinh phí phục vụ tuyển công dân có thời hạn trong CAND	20.000.000			20.000.000	
	- Kinh phí diễn tập phòng thủ A2	200.000.000			200.000.000	
	- Kinh phí thực hiện công tác tái hòa nhập cộng đồng	50.000.000			50.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội thi nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn cứu hộ" Tô liên gia an toàn phòng cháy, chữa cháy" cấp huyện và tham gia cấp tỉnh			132.275.000	132.275.000	
	- Kinh phí thực hiện chiến dịch " 90 ngày, đêm" thực hiện mục tiêu 4 phủ			40.950.000	40.950.000	
	- Kinh phí sửa chữa hệ thống Camera kiểm soát an ninh nhà tạm giữ			36.000.000	36.000.000	
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh được địa phương giao	200.000.000			200.000.000	
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính năm 2024	200.000.000			200.000.000	
2	Ban chỉ huy quân sự	11.247.859.000	569.400.000	2.455.277.000	14.272.536.000	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.247.859.000	569.400.000	2.455.277.000	14.272.536.000	
	- Hội nghị triển khai, hội nghị tổng kết công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự	7.900.000			7.900.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	- Hội nghị triển khai, hội nghị tổng kết công tác giáo dục Quốc phòng- an ninh	7.900.000			7.900.000	
	- Hội nghị triển khai nhiệm vụ quân sự Quốc phòng địa phương	14.600.000			14.600.000	
	- Hội thi cán bộ giảng dạy chính trị giỏi	8.000.000			8.000.000	
	- Hội thi tìm hiểu luật nghĩa vụ quân sự	7.000.000			7.000.000	
	- Hội thi bí thư chi đoàn quân sự giỏi	5.780.000			5.780.000	
	- Hội thi nhận thức pháp luật về DQTV năm 2024	14.000.000			14.000.000	
	- Kinh phí tổ chức tập huấn, tổng kết cho lực lượng chính trị nông cốt	10.360.000			10.360.000	
	- Kinh phí trợ cấp cho tiểu đội DQTT của huyện	2.792.159.000			2.792.159.000	
	- Kinh phí trả phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ DQTV của huyện	238.464.000			238.464.000	
	- Kinh phí bảo đảm cho cán bộ áp (sóc) đội trưởng, tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng, trung đội trưởng, cán bộ đại đội trưởng DQTV tham gia tập huấn, huấn luyện	334.420.000			334.420.000	
	- Kinh phí bảo đảm cho Chỉ huy trưởng, chỉ huy phó, chính trị viên, chính trị viên phó BCHQS 13 xã, 4 cơ quan tập huấn, huấn luyện năm 2024 tại trường Quân sự địa phương (xã Tân Thành- TX. Đông Xoài- Bình Phước)	158.978.000			158.978.000	
	- Kinh phí huấn luyện 14 tiểu đội tự vệ tại chỗ	338.592.000			338.592.000	
	- Kinh phí huấn luyện các đơn vị dân quân, tự vệ tại Ban CHQS huyện	1.903.739.000			1.903.739.000	
	- Kinh phí Huy động huấn luyện DQTV năm thứ nhất tại Ban CHQS huyện biên chế cho các đơn vị dân quân, tự vệ toàn huyện	2.096.513.000			2.096.513.000	
	- Kinh phí Huấn luyện nâng cao cho lực lượng DQTV của huyện tham gia hội thi cấp tỉnh, đi bản tại trường bản Quốc gia khu vực III	337.303.000			337.303.000	
	- Kinh phí tổ chức bản kiểm tra cho DQTT, tự vệ học sinh, sinh viên trên địa bàn năm 2024	117.140.000			117.140.000	
	- Kinh phí hỗ trợ mật phí nghiệp vụ trinh sát, quân báo nhân dân năm 2024	599.110.000			599.110.000	
	- Kinh phí Công tác Phòng không, Pháo binh năm 2024	51.400.000			51.400.000	
	- Kinh phí đăng ký nghĩa vụ quân sự	184.550.000			184.550.000	
	- Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự	6.700.000			6.700.000	
	- Kinh phí bảo đảm lễ giao nhận quân	364.851.000			364.851.000	
	- Kinh phí thăm tặng quà cho chiến sỹ mới	148.400.000			148.400.000	
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức đi thăm chúc tết cổ truyền Cholchnamthamay/ Campuchia và sửa chữa trụ sở làm việc đối với đơn vị kết nghĩa Chi khu Quân sự Checkbrây/ Tiểu khu Quân sự Karatie/Quân đội Hoàng gia Campuchia năm 2024		319.400.000		319.400.000	
	- Kinh phí diễn tập phòng thủ năm 2024			200.000.000	200.000.000	
	- Kinh phí trang bị tủ tài liệu cho các xã, thị trấn theo Kết luận số 1839/TB-BCĐ của BCĐ 515 tỉnh (14 cái)			44.000.000	44.000.000	
	- Kinh phí hoạt động BCĐ 24			25.000.000	25.000.000	
	- Kinh phí tổ chức Hội thao Quốc phòng cấp huyện, huấn luyện nâng cao và tham gia thi đấu cấp tỉnh			477.055.000	477.055.000	
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức đại hội thi đua quyết thắng lực lượng vũ trang giai đoạn 2021-2024			159.222.000	159.222.000	
	- Kinh phí BCĐ vận động quần chúng liên ngành		250.000.000	250.000.000	500.000.000	
	- Kinh phí nhiệm vụ quốc phòng địa phương giao	1.500.000.000	-	1.300.000.000	2.800.000.000	
3	An ninh đối ngoại	500.000.000	(319.400.000)		180.600.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
X	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	4.487.000.000	(488.457.000)	9.426.000.000	13.424.543.000	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết
	<i>Trong đó:</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>833.700.000</i>	<i>240.000.000</i>	<i>3.073.700.000</i>	
1	Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện	2.000.000.000	18.400.000	-	2.018.400.000	
	- Vốn ủy thác ngân sách địa phương cho vay các đối tượng chính sách theo CT 40-CT/TW của BCH TW	2.000.000.000			2.000.000.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024		18.400.000		18.400.000	
2	Kho bạc nhà nước huyện	-	87.600.000	60.000.000	147.600.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024		27.600.000		27.600.000	
	- Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác chính lý số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 và tất toán các tài khoản dự án hoàn thành		60.000.000	60.000.000	120.000.000	
3	Viện Kiểm sát nhân dân huyện	-	29.900.000	-	29.900.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024		29.900.000		29.900.000	
4	Chi cục thi hành án huyện	-	25.300.000	-	25.300.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024		25.300.000		25.300.000	
5	Công an huyện	-	381.800.000	-	381.800.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024		381.800.000		381.800.000	
6	Ban chỉ huy quân sự huyện	-	131.100.000	-	131.100.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024		131.100.000		131.100.000	
7	Bảo hiểm Xã hội huyện	-	25.300.000	-	25.300.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024		25.300.000		25.300.000	
8	Chi cục Thống kê khu vực Bình Long-Hớn Quản	-	11.500.000	50.000.000	61.500.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024		11.500.000		11.500.000	
	- Hỗ trợ niên giám thông kê năm 2023 và điều tra nâng suất điều, tiêu			50.000.000	50.000.000	
9	Tòa án nhân dân huyện	-	34.500.000	-	34.500.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024		34.500.000		34.500.000	
10	Liên đoàn lao động huyện	-	6.900.000	-	6.900.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024		6.900.000		6.900.000	
11	Chi cục Thuế khu vực Bình Long -Hớn Quản	-	81.400.000	60.000.000	141.400.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024		41.400.000		41.400.000	
	- Hỗ trợ hoạt động của Ban chỉ đạo chống thất thu và xử lý nợ đọng		40.000.000	60.000.000	100.000.000	
12	Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	-	-	40.000.000	40.000.000	
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi tốt nghiệp THPT năm 2023-2024			40.000.000	40.000.000	
13	Trường THPT Trần Phú	-	-	30.000.000	30.000.000	
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi tốt nghiệp THPT năm 2023-2024			30.000.000	30.000.000	
XI	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP	-	7.934.182.591	9.270.000.000	17.204.182.591	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	5.950.880.057	-	5.950.880.057	
*	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	-	2.423.000.000	-	2.423.000.000	
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		1.749.000.000		1.749.000.000	
	Tiêu dự án 1, Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp		674.000.000		674.000.000	
*	Trung tâm Y tế	-	280.000.000	-	280.000.000	
	Tiêu dự 2, Dự án 3: Cải thiện dinh dưỡng		280.000.000		280.000.000	
*	Phòng Lao động thương binh và xã hội	-	934.000.000	-	934.000.000	

Stt	Đơn vị	Dự toán năm 2024	Dự toán Điều chỉnh Năm 2024		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2024	Ghi chú
			Dự toán đã bổ sung	Dự toán tiếp tục bổ sung		
	Tiểu dự án 3, Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững		570.000.000		570.000.000	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực giám sát và đánh giá chương trình		364.000.000		364.000.000	
*	Phòng Văn hóa và Thông tin	-	158.000.000	-	158.000.000	
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		158.000.000		158.000.000	
*	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	-	239.000.000	-	239.000.000	
	Tiểu dự án 1, Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp		239.000.000		239.000.000	
*	Kinh phí chuyển nguồn năm 2023 chuyển sang	-	1.916.880.057		1.916.880.057	
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		1.234.351.278		1.234.351.278	
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		110.960.000		110.960.000	
	Trung tâm Y tế		309.000.000		309.000.000	
	Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội		260.009.769		260.009.769	
	Phòng Văn hóa – Thông tin		2.559.010		2.559.010	
2	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS và MN	-	96.960.160	655.000.000	751.960.160	
*	Phòng Văn hóa và Thông tin	-	-	265.000.000	265.000.000	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch		-	265.000.000	265.000.000	
*	Trung tâm y tế huyện	-	-	97.000.000	97.000.000	
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			97.000.000	97.000.000	
*	Phòng Tư pháp	-	-	203.000.000	203.000.000	
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù			203.000.000	203.000.000	
*	Phòng Dân tộc	-	-	90.000.000	90.000.000	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và miền núi; Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình			90.000.000	90.000.000	
*	Kinh phí chuyển nguồn năm 2023 chuyển sang	-	96.960.160	-	96.960.160	
	Huyện đoàn		96.960.160	-	96.960.160	
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	1.886.342.374	8.615.000.000	10.501.342.374	
*	Kinh phí chương trình mục tiêu nông thôn mới năm 2024			8.615.000.000	8.615.000.000	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết
*	Kinh phí chuyển nguồn năm 2023 chuyển sang	-	1.886.342.374	-	1.886.342.374	
	Phòng Nông nghiệp và PTNT		1.318.088.194		1.318.088.194	
	Phòng Văn hóa và Thông tin		568.254.180		568.254.180	
C	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	-		50.000.000.000	50.000.000.000	
E	DỰ PHÒNG	13.377.000.000	-	3.684.000.000	17.061.000.000	
F	CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN	-			-	
	TỔNG CỘNG	627.074.675.000	87.183.619.154	151.333.060.577	865.591.354.731	